

【手書用】
個人番号カード交付申請書 兼 電子証明書発行/更新申請書
[Dành cho đơn viết tay]
Đơn xin cấp thẻ Mã số cá nhân và Đơn xin cấp/gia hạn giấy chứng nhận điện tử

地方公共団体情報システム機構 宛 Gửi Cơ quan Hệ thống thông tin chính quyền địa phương Nhật Bản (Gửi: 長宛)					
個人番号※1 Mã số cá nhân				顔写真貼付欄 Khung dán ảnh khuôn mặt サイズ Kích thước (縦 4.5cm×横 3.5cm) (Dọc 4,5 cm x Ngang 3,5 cm) ・最近 6 ヶ月以内に撮影 ・正面、無帽、無背景のもの ・裏面に、氏名、生年月日を記入してください。 ・Ảnh chụp trong vòng 6 tháng gần nhất ・Ảnh chụp chính diện, không đội mũ, không phông nền ・Vui lòng ghi họ tên và ngày tháng năm sinh vào mặt sau.	
氏名※2 Họ tên					
住所※2 Địa chỉ					
生年月日※2 Ngày tháng năm sinh	性別※2 Giới tính*2	男・女 Nam/Nữ			
旧氏又は通称 ※2・3 Họ cũ hoặc tên thường gọi					
電話番号※4 Số điện thoại				外国人住民の区分 Phân loại cư dân nước ngoài	
点字※5 Chữ nổi	点字表記を希望する（最大 24 文字まで、濁点等は 1 文字） □ Muốn ghi bằng chữ nổi (tối đa 24 ký tự, dấu dakuten, v.v... được tính là 1 ký tự)			在留期間等満了日の有無 Có ngày hết hạn cho thời gian lưu trú, v.v... hay không	
				在留期間等満了日 Ngày hết hạn cho thời gian lưu trú, v.v...	

※1 Nếu có sai sót trong mã số cá nhân được ghi, thì thẻ Mã số cá nhân và giấy chứng nhận điện tử không thể được cấp chính xác, vì vậy vui lòng kiểm tra kỹ để đảm bảo không có sai sót.
※2 Thông tin về họ tên, địa chỉ, ngày tháng năm sinh và giới tính trên giấy đăng ký cư trú sẽ được ghi trên thẻ Mã số cá nhân và giấy chứng nhận điện tử.
※3 Người đã làm thủ tục ghi họ cũ hoặc tên thường gọi trên giấy đăng ký cư trú thì họ cũ hoặc tên thường gọi sẽ được ghi trên thẻ Mã số cá nhân và giấy chứng nhận điện tử.
※4 Nếu có thiếu sót trong nội dung đăng ký, chúng tôi có thể sẽ liên hệ với bạn qua điện thoại, vì vậy vui lòng ghi số điện thoại liên hệ được với bạn vào ban ngày.
※5 Nếu muốn ghi tên bằng chữ nổi, vui lòng tô đen ô □. Furigana (tối đa 24 ký tự, dấu dakuten, v.v... được tính là 1 ký tự) được đăng ký làm thông tin xác minh danh tính trong Hệ thống mạng Sổ đăng ký thường trú cơ bản sẽ được ghi bằng chữ nổi.

以上の内容に間違いのないことを確認しましたので、個人番号カードの交付及び電子証明書発行を申請します。 Tôi xác nhận các nội dung trên là chính xác, theo đó, tôi xin đăng ký cấp thẻ Mã số cá nhân và cấp giấy chứng nhận điện tử.	
申請日 Ngày đăng ký:	年 月 日 năm tháng ngày
申請者氏名 Tên người đăng ký	
【ご注意】を必ずご確認ください、電子証明書の発行を受けないこととする場合は、□を黒く塗りつぶしてください。 Đảm bảo xác nhận mục [Lưu ý], và nếu KHÔNG cần cấp giấy chứng nhận điện tử, vui lòng tô đen ô □. ☐ 署名用電子証明書※ Giấy chứng nhận điện tử dùng làm chữ ký* ☐ 利用者証明用電子証明書 Giấy chứng nhận điện tử dùng để chứng thực người dùng 【ご注意】電子証明書は、健康保険証としての利用、住民票の写しなどのコンビニ交付サービス、e-Tax等の電子申請、マイナポータルへのログインなど多様なサービスの提供に必要となります。 [Lưu ý] Giấy chứng nhận điện tử sẽ được yêu cầu để cung cấp các dịch vụ khác nhau như sử dụng làm thẻ bảo hiểm sức khỏe, dịch vụ cấp phát giấy tờ tại cửa hàng tiện lợi như bản sao giấy đăng ký cư trú, v.v..., đăng ký điện tử như e-Tax, v.v..., và đăng nhập vào cổng thông tin Mynaportal, v.v...	
※15 歳未満の方、成年被後見人の方には原則発行されません。 *Về nguyên tắc, giấy này sẽ không được cấp cho người dưới 15 tuổi và người trưởng thành cần được giám hộ.	

Với người có yêu cầu không cài mặt khẩu (nhận dạng khuôn mặt thẻ mã số cá nhân), vui lòng thông báo khi bạn đến văn phòng hành chính địa phương.
Trường hợp người dưới 15 tuổi, người trưởng thành cần được giám hộ tiến hành đăng ký, vui lòng ghi họ tên, địa chỉ, số điện thoại của người đại diện và mối quan hệ với người đăng ký vào bên dưới.

Khung ghi thông tin người đại diện 代理人記載欄	ふりがな Furigana		本人との関係 Mối quan hệ với người đăng ký	
	代理人氏名 Họ tên người đại diện			
	代理人住所 Địa chỉ người đại diện	〒(Mã số bưu điện) - (電話番号 Số điện thoại)		

※Nếu có thiếu sót trong nội dung đăng ký, chúng tôi có thể sẽ liên hệ qua điện thoại, vì vậy vui lòng ghi số điện thoại liên hệ được vào ban ngày.

事務処理記載欄 Khung dành cho xử lý sự vụ	
---------------------------------------	--

- 指定の規格を満たした写真の貼付をお願いいたします。
Vui lòng dán ảnh đáp ứng các tiêu chuẩn được chỉ định.
- 必要事項の記入漏れがないようお願いいたします。
Vui lòng đảm bảo rằng không ghi sót các mục cần thiết.

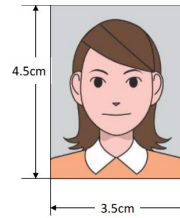
Tiêu chuẩn về ảnh

- ・ 最近 6 ヶ月以内に撮影されたもの
- ・ Anh được chụp trong vòng 6 tháng gần nhất
- ・ 正面、無帽、無背景で撮影されたもの
- ・ Anh được chụp chính diện, không đội mũ, không phông nền
- ・ 縦 4.5cm × 横 3.5cm (ふちなし)
- ・ Dọc 4,5 cm x Ngang 3,5 cm (Không viền)
- ・ 申請者本人のみの平素時の顔であるもの
- ・ Anh chụp khuôn mặt lúc bình thường của chỉ riêng bản thân người đăng ký
- ・ 小さすぎず、頭の輪郭が全て収まっているもの
- ・ Anh không quá nhỏ, cho thấy được toàn bộ đường nét trên đầu
- ・ 顔や背景に影の無いもの
- ・ Anh chụp không bị đổ bóng trên mặt hoặc nền
- ・ 鮮明に撮影されたものであること
- ・ Anh được chụp sáng rõ
- ・ 傷や汚れの無いもの
- ・ Không có vết trầy xước hoặc vết bẩn trên ảnh
- ・ サングラスなどで顔が隠れているもの
- ・ Không mặt không bị che khuất do đeo kính râm, v...

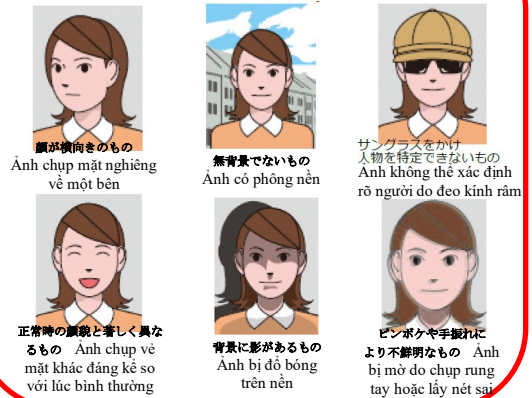
- Với những người vì lý do tôn giáo hoặc y tế mà sử dụng ảnh bị che phần đầu phạm vi đường viền khuôn mặt bằng tay hay tóc sơ sinh, người khuyết tật hoặc người nằm liệt giường, v.v.
- Nếu bạn không thể chụp ảnh tại thời điểm chụp phù hợp vì những lý do bất khả kháng, bạn sẽ có thể sử dụng ảnh bằng một trong những cách sau.
- Vui lòng ghi lý do vào cột tên ở mặt trước của đơn đăng ký và gửi đơn đăng ký.
- Vui lòng gọi đến tổng đài miễn phí tổng hợp My Number và cho biết ID đăng ký của bạn.

※Chúng tôi có thể yêu cầu bạn xác nhận trường hợp của mình tại quầy của mỗi địa phương khi cấp Thẻ Mã số Cá nhân. Xin lưu ý rằng ảnh khuôn mặt có thể không chuẩn (tối, không thể cắt, v.v.) hoặc có thể không đầy đủ vì những lý do khác ngoài ảnh khuôn mặt

○適当な写真例
Ví dụ ảnh phù hợp



×不適當な写真例
Ví dụ ảnh không phù hợp



住所地の市区町村名を記入してください。

Vui lòng ghi tên của thành phố, quận, thị trấn, làng xã ở nơi cư trú.

個人番号は、必ず記入してください。

Vui lòng đảm bảo ghi mã số cá nhân.

日中に連絡のつく電話番号を記入してください。

Vui lòng ghi số điện thoại có thể liên hệ được vào ban ngày.

申請者本人が記入してください。

Người đăng ký vui lòng tự ghi vào.

申請者が15歳未満の方、成年被後見人の方の場合は、代理人記載欄に法定代理人が記入してください。

Trường hợp người đăng ký là người dưới 15 tuổi hoặc người trưởng thành cần được giám hộ, người đại diện hợp pháp vui lòng ghi vào khung ghi thông tin người đại diện.

個人番号カード交付申請書 兼 電子証明書発行/更新申請書

Đơn xin cấp thẻ Mã số cá nhân và Đơn xin cấp/gia hạn giấy chứng nhận điện tử

【手帳用】
Gian cho đôn viết t...

地方公共団体情報システム機構 国
Ủy ban Công cộng Hệ thống thông tin chính quyền địa phương Nhật Bản

(国): (県):

個人番号(1)
Mã số cá nhân

1 2 3 4 5 6 7 8 9 0 1 2

氏名(2)
Họ tên

ZHANG YULIAN

※写真貼付欄
Khu vực dán ảnh khuôn mặt
サイズ 45mm×30mm
(高 45mm×横 30mm)
(写実 5×5mm以内)
・顔は正面を向く
・眼鏡、装身具は不要
・白背景に貼る
・糊接着剤は使用しない
・糊接着剤は使用しない
・糊接着剤は使用しない
・糊接着剤は使用しない
・糊接着剤は使用しない

住所(2)
Địa chỉ

〇〇県〇〇市△△町◇丁目〇-▽▽

生年月日(2)
Ngày tháng năm sinh

1989/3/31

性別(2)
Giới tính(2)

男/女

旧氏名(住所)
旧氏名(住所)
旧氏名(住所)

電話番号(4)
Số điện thoại

987-654-3210

住所(5)
Chỗ ở

住所表記を希望する(※本表に記入せず、備考等は「文字」)
Mẫu ghi bảng chỗ ở (địa chỉ 20 ký tự, không dấu, v.v., được tính là 1 ký tự)

本人の住所(住所)
Phân loại cư dân được cấp

本人の住所(住所)
Phân loại cư dân được cấp

住所(5)
Chỗ ở

住所表記を希望する(※本表に記入せず、備考等は「文字」)
Mẫu ghi bảng chỗ ở (địa chỉ 20 ký tự, không dấu, v.v., được tính là 1 ký tự)

本人の住所(住所)
Phân loại cư dân được cấp

本人の住所(住所)
Phân loại cư dân được cấp

住所(5)
Chỗ ở

住所表記を希望する(※本表に記入せず、備考等は「文字」)
Mẫu ghi bảng chỗ ở (địa chỉ 20 ký tự, không dấu, v.v., được tính là 1 ký tự)

本人の住所(住所)
Phân loại cư dân được cấp

本人の住所(住所)
Phân loại cư dân được cấp

住所(5)
Chỗ ở

住所表記を希望する(※本表に記入せず、備考等は「文字」)
Mẫu ghi bảng chỗ ở (địa chỉ 20 ký tự, không dấu, v.v., được tính là 1 ký tự)

本人の住所(住所)
Phân loại cư dân được cấp

本人の住所(住所)
Phân loại cư dân được cấp

住所(5)
Chỗ ở

住所表記を希望する(※本表に記入せず、備考等は「文字」)
Mẫu ghi bảng chỗ ở (địa chỉ 20 ký tự, không dấu, v.v., được tính là 1 ký tự)

本人の住所(住所)
Phân loại cư dân được cấp

本人の住所(住所)
Phân loại cư dân được cấp

住所(5)
Chỗ ở

住所表記を希望する(※本表に記入せず、備考等は「文字」)
Mẫu ghi bảng chỗ ở (địa chỉ 20 ký tự, không dấu, v.v., được tính là 1 ký tự)

本人の住所(住所)
Phân loại cư dân được cấp

本人の住所(住所)
Phân loại cư dân được cấp

住所(5)
Chỗ ở

住所表記を希望する(※本表に記入せず、備考等は「文字」)
Mẫu ghi bảng chỗ ở (địa chỉ 20 ký tự, không dấu, v.v., được tính là 1 ký tự)

本人の住所(住所)
Phân loại cư dân được cấp

本人の住所(住所)
Phân loại cư dân được cấp

住所(5)
Chỗ ở

住所表記を希望する(※本表に記入せず、備考等は「文字」)
Mẫu ghi bảng chỗ ở (địa chỉ 20 ký tự, không dấu, v.v., được tính là 1 ký tự)

本人の住所(住所)
Phân loại cư dân được cấp

本人の住所(住所)
Phân loại cư dân được cấp

住所(5)
Chỗ ở

住所表記を希望する(※本表に記入せず、備考等は「文字」)
Mẫu ghi bảng chỗ ở (địa chỉ 20 ký tự, không dấu, v.v., được tính là 1 ký tự)

本人の住所(住所)
Phân loại cư dân được cấp

本人の住所(住所)
Phân loại cư dân được cấp

住所(5)
Chỗ ở

住所表記を希望する(※本表に記入せず、備考等は「文字」)
Mẫu ghi bảng chỗ ở (địa chỉ 20 ký tự, không dấu, v.v., được tính là 1 ký tự)

本人の住所(住所)
Phân loại cư dân được cấp

本人の住所(住所)
Phân loại cư dân được cấp

住所(5)
Chỗ ở

住所表記を希望する(※本表に記入せず、備考等は「文字」)
Mẫu ghi bảng chỗ ở (địa chỉ 20 ký tự, không dấu, v.v., được tính là 1 ký tự)

本人の住所(住所)
Phân loại cư dân được cấp

本人の住所(住所)
Phân loại cư dân được cấp

住所(5)
Chỗ ở

住所表記を希望する(※本表に記入せず、備考等は「文字」)
Mẫu ghi bảng chỗ ở (địa chỉ 20 ký tự, không dấu, v.v., được tính là 1 ký tự)

本人の住所(住所)
Phân loại cư dân được cấp

本人の住所(住所)
Phân loại cư dân được cấp

住所(5)
Chỗ ở

住所表記を希望する(※本表に記入せず、備考等は「文字」)
Mẫu ghi bảng chỗ ở (địa chỉ 20 ký tự, không dấu, v.v., được tính là 1 ký tự)

本人の住所(住所)
Phân loại cư dân được cấp

本人の住所(住所)
Phân loại cư dân được cấp

住所(5)
Chỗ ở

住所表記を希望する(※本表に記入せず、備考等は「文字」)
Mẫu ghi bảng chỗ ở (địa chỉ 20 ký tự, không dấu, v.v., được tính là 1 ký tự)

本人の住所(住所)
Phân loại cư dân được cấp

本人の住所(住所)
Phân loại cư dân được cấp

住所(5)
Chỗ ở

住所表記を希望する(※本表に記入せず、備考等は「文字」)
Mẫu ghi bảng chỗ ở (địa chỉ 20 ký tự, không dấu, v.v., được tính là 1 ký tự)

本人の住所(住所)
Phân loại cư dân được cấp

本人の住所(住所)
Phân loại cư dân được cấp

住所(5)
Chỗ ở

住所表記を希望する(※本表に記入せず、備考等は「文字」)
Mẫu ghi bảng chỗ ở (địa chỉ 20 ký tự, không dấu, v.v., được tính là 1 ký tự)

本人の住所(住所)
Phân loại cư dân được cấp

本人の住所(住所)
Phân loại cư dân được cấp

住所(5)
Chỗ ở

住所表記を希望する(※本表に記入せず、備考等は「文字」)
Mẫu ghi bảng chỗ ở (địa chỉ 20 ký tự, không dấu, v.v., được tính là 1 ký tự)

本人の住所(住所)
Phân loại cư dân được cấp

本人の住所(住所)
Phân loại cư dân được cấp

住所(5)
Chỗ ở

住所表記を希望する(※本表に記入せず、備考等は「文字」)
Mẫu ghi bảng chỗ ở (địa chỉ 20 ký tự, không dấu, v.v., được tính là 1 ký tự)

本人の住所(住所)
Phân loại cư dân được cấp

本人の住所(住所)
Phân loại cư dân được cấp

住所(5)
Chỗ ở

住所表記を希望する(※本表に記入せず、備考等は「文字」)
Mẫu ghi bảng chỗ ở (địa chỉ 20 ký tự, không dấu, v.v., được tính là 1 ký tự)

本人の住所(住所)
Phân loại cư dân được cấp

本人の住所(住所)
Phân loại cư dân được cấp

住所(5)
Chỗ ở

住所表記を希望する(※本表に記入せず、備考等は「文字」)
Mẫu ghi bảng chỗ ở (địa chỉ 20 ký tự, không dấu, v.v., được tính là 1 ký tự)

本人の住所(住所)
Phân loại cư dân được cấp

本人の住所(住所)
Phân loại cư dân được cấp

住所(5)
Chỗ ở

住所表記を希望する(※本表に記入せず、備考等は「文字」)
Mẫu ghi bảng chỗ ở (địa chỉ 20 ký tự, không dấu, v.v., được tính là 1 ký tự)

本人の住所(住所)
Phân loại cư dân được cấp

本人の住所(住所)
Phân loại cư dân được cấp

住所(5)
Chỗ ở

住所表記を希望する(※本表に記入せず、備考等は「文字」)
Mẫu ghi bảng chỗ ở (địa chỉ 20 ký tự, không dấu, v.v., được tính là 1 ký tự)

本人の住所(住所)
Phân loại cư dân được cấp

本人の住所(住所)
Phân loại cư dân được cấp

住所(5)
Chỗ ở

住所表記を希望する(※本表に記入せず、備考等は「文字」)
Mẫu ghi bảng chỗ ở (địa chỉ 20 ký tự

外国人住民の区分は、以下を記入してください。

Vui lòng ghi nội dung sau cho mục phân loại cư dân nước ngoài.

- 中長期在留者
Người lưu trú trung và dài hạn
- 特別永住者
Người vĩnh trú đặc biệt
- 一時庇護許可者
Người được cấp phép tị nạn tạm thời
- 仮滞在許可者
Người được cấp phép tạm lưu trú
- 出生による経過滞在者
Người lưu trú quá cảnh do sinh đẻ
- 国籍喪失による経過滞在者
Người lưu trú quá cảnh do mất quốc tịch

在留カード等に在留期間の満了の日が記載されている方は、「有」と記入してください。

Người có ngày hết hạn thời gian lưu trú được ghi trên thẻ lưu trú, v.v..., vui lòng ghi “Có” (有).

在留カード等に記載の在留期間の満了の日を記入してください。
Vui lòng ghi ngày hết hạn thời gian lưu trú được ghi trên thẻ lưu trú, v.v...

旧氏又は通称の記載は、住民票の記載情報となりますので、あらかじめ住民票への旧氏又は通称の記載手続を行っている方は記入してください。

Về việc ghi họ cũ hoặc tên thường gọi, do sẽ dùng thông tin ghi trên giấy đăng ký cư trú, vì vậy người đã làm thủ tục ghi họ cũ hoặc tên thường gọi trên giấy đăng ký cư trú vui lòng ghi vào.

コンビニ交付サービスなどを利用するためには電子証明書の発行が必要です。発行不要とされた場合、これらのサービスを利用するためには改めて市区町村窓口で電子証明書の発行手続きが必要となりますのでご注意ください。

Cần phải cấp giấy chứng nhận điện tử để sử dụng dịch vụ cấp phát giấy tờ tại cửa hàng tiện lợi, v.v... Xin lưu ý rằng nếu bạn chọn không cần cấp, bạn sẽ phải làm lại thủ tục cấp giấy chứng nhận điện tử tại quầy hỗ trợ của văn phòng thành phố, quận, thị trấn, làng xã để sử dụng các dịch vụ này.

申請書送り先
Nơi gửi đơn đăng ký

☎ (Mã số bưu điện) 219-8650

日本郵便株式会社 川崎東郵便局 郵便私書箱第2号

地方公共団体情報システム機構

個人番号カード交付申請書受付センター 宛

Hộp thư bưu điện số 2, Bưu điện Kawasaki Higashi, Japan Post Co., Ltd.

Cơ quan Hệ thống thông tin chính quyền địa phương Nhật Bản

Gửi Trung tâm tiếp nhận đơn xin cấp thẻ Mã số cá nhân

標準
字体

Mẫu chữ viết
tiêu chuẩn

0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

申込書を送付する宛名用紙等をホームページからダウンロードいただけます。
マイナンバー総合サイトのリンク・ダウンロードをクリックしてください。
Bạn có thể tải mẫu giấy ghi nơi nhận, v.v... dùng cho gửi đơn đăng ký từ trang web.
Vui lòng nhấp vào đường link tại trên Trang tổng hợp về My Number.